

Present verbs & past verbs

V0 Động từ nguyên mẫu	V2 Động từ quá khứ
draw (vẽ)	drew (đã vẽ)
come (đến)	came (đã đến)
drive (lái xe)	drove (đã lái xe)
swim (bơi)	swam (đã bơi)
sleep (ngủ)	slept (đã ngủ)
fly (bay)	flew (đã bay)
sit (ngồi)	sat (đã ngồi)
run (chạy)	ran (đã chạy)
catch (bắt, chụp)	caught (đã bắt lấy)
buy (mua)	bought (đã mua)

NEW VOCABULARY

Phrase	Meaning	Example
out of	ra khỏi	The dolphin jumped out of the water. (Cá heo nhảy khỏi nước)
into	vào trong	The dolphin jumped into the water. (Cá heo nhảy vào trong nước)
round	xung quanh	The children walked round the zoo. (Các bạn nhỏ đi dạo quanh sở thú)

GRAMMAR

Structure	Meaning	Example
Subject + didn't + VO	Ai đó đã không làm gì	I didn't buy a toy.